



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
QUÝ I NĂM 2018

Hà Nội, tháng 4 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	31/12/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		15.891.378.282.225	16.059.937.820.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5	3.076.144.406.971	3.480.659.514.788
1	Tiền	111		1.543.897.642.209	1.886.435.218.720
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.532.246.764.762	1.594.224.296.068
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	6	4.798.538.245.584	4.379.446.212.073
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.798.538.245.584	4.379.446.212.073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		5.709.635.608.502	6.151.782.399.408
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.294.239.451.525	5.038.378.935.917
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		277.095.606.491	95.340.696.039
3	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		397.506.401.676	431.581.193.340
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	936.916.307.722	767.000.371.499
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(196.122.158.912)	(180.518.797.387)
IV. Hàng tồn kho		140	10	1.181.169.445.667	1.020.212.423.590
1	Hàng tồn kho	141		1.184.516.592.782	1.024.043.952.523
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.347.147.115)	(3.831.528.933)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1.125.890.575.501	1.027.837.270.786
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		879.062.494.371	759.948.049.853
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		151.913.612.547	156.145.888.056
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	94.914.468.583	111.743.332.877
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		9.119.541.571.431	8.939.739.075.221
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		247.216.967.692	231.657.122.488
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		161.551.680.000	161.551.680.000
2	Phải thu dài hạn khác	216	8	140.394.461.510	124.834.616.306
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
II. Tài sản cố định		220		5.189.934.475.460	5.247.285.021.701
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.541.394.101.405	4.585.493.059.313
	Nguyên giá	222		8.419.195.875.081	8.260.173.587.144
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.877.801.773.676)	(3.674.680.527.831)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.495.231.807	3.656.116.414
	Nguyên giá	225		4.877.814.576	4.702.426.443
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.382.582.769)	(1.046.310.029)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	645.045.142.248	658.135.845.974
	Nguyên giá	228		1.136.457.956.217	1.117.419.385.566
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(491.412.813.969)	(459.283.539.592)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		970.306.572.989	805.559.896.217
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	970.306.572.989	805.559.896.217
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		1.850.084.969.756	1.783.369.007.284
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	1.411.807.900.711	1.333.704.438.239
2	Đầu tư dài hạn khác	253	6	749.294.842.700	749.259.852.282
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(311.017.773.655)	(299.595.283.237)
VI. Tài sản dài hạn khác		260		861.998.585.534	871.868.027.531
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		822.692.250.912	811.433.621.590
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	39.306.334.622	60.434.405.941
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.010.919.853.656	24.999.676.895.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	31/12/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		11.111.083.511.698	11.761.300.662.093
I. Nợ ngắn hạn		310		10.523.957.829.819	11.100.344.738.740
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.619.004.057.743	2.279.172.467.047
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		650.265.625.121	561.261.495.876
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	18	200.483.212.608	320.421.087.431
4	Phải trả người lao động	314		650.692.627.199	830.413.330.203
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	596.563.173.742	918.418.793.263
6	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		20.401.408.500	20.380.725.175
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.275.503.032.848	1.293.630.917.628
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	289.020.263.287	439.490.212.823
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.993.557.964.115	4.116.988.708.324
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	5.390.121.823	6.051.424.047
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.076.342.833	314.115.576.923
II. Nợ dài hạn		330		587.125.681.879	660.955.923.353
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		40.000.000.000	40.000.000.000
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	48.843.957.931	47.796.539.629
3	Phải trả dài hạn khác	337	21	407.510.920	1.525.469.921
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	491.988.687.629	565.209.817.637
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.864.161.020	2.853.492.585
6	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.829.268.096	3.378.507.298
7	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		13.899.836.341.958	13.238.376.233.773
I. Vốn chủ sở hữu		410		13.897.086.341.958	13.235.626.233.773
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	5.309.611.050.000	5.309.611.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.309.611.050.000	5.309.611.050.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.465.703.201	49.465.703.201
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		287.829.523.052	287.829.523.052
4	Cổ phiếu quỹ	415	25	(823.760.000)	(823.760.000)
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	16.226.773.656	10.358.539.447
6	Quỹ đầu tư phát triển	418	25	173.708.814.233	171.160.597.046
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	87.231.276.674	87.230.351.424
8	Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	6.019.674.680.916	5.511.408.650.206
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.510.660.958.805	3.323.086.196.728
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		509.013.722.111	2.188.322.453.478
9	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.954.162.280.226	1.809.385.579.397
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		2.750.000.000	2.750.000.000
1	Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		25.010.919.853.656	24.999.676.895.866

Người lập



Nguyễn Tiến Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến



Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018
Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1 NĂM 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.756.965.340.838	9.606.952.451.575	4.756.965.340.838	9.606.952.451.575
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.196.729.221	188.832.883.954	6.196.729.221	188.832.883.954
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	4.750.768.611.617	9.418.119.567.621	4.750.768.611.617	9.418.119.567.621
4	Giá vốn hàng bán	11	27	2.895.208.284.813	7.342.606.178.604	2.895.208.284.813	7.342.606.178.604
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.855.560.326.804	2.075.513.389.017	1.855.560.326.804	2.075.513.389.017
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	153.492.560.984	165.921.890.251	153.492.560.984	165.921.890.251
7	Chi phí tài chính	22	29	142.295.399.439	200.267.169.456	142.295.399.439	200.267.169.456
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>46.408.615.422</i>	<i>112.871.916.941</i>	<i>46.408.615.422</i>	<i>112.871.916.941</i>
8	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		97.762.341.652	10.193.812.104	97.762.341.652	10.193.812.104
9	Chi phí bán hàng	25		422.707.405.722	729.390.435.161	422.707.405.722	729.390.435.161
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		770.426.481.175	692.060.517.287	770.426.481.175	692.060.517.287
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		771.385.943.104	629.910.969.468	771.385.943.104	629.910.969.468
12	Thu nhập khác	31		33.761.809.018	26.062.430.404	33.761.809.018	26.062.430.404
13	Chi phí khác	32		24.369.541.270	12.728.605.121	24.369.541.270	12.728.605.121
14	Lợi nhuận khác	40		9.392.267.748	13.333.825.283	9.392.267.748	13.333.825.283
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		780.778.210.852	643.244.794.751	780.778.210.852	643.244.794.751
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		106.062.709.043	107.047.737.440	106.062.709.043	107.047.737.440
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		21.947.069.543	(4.142.876.155)	21.947.069.543	(4.142.876.155)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		652.768.432.266	540.339.933.466	652.768.432.266	540.339.933.466
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ</i>	61		<i>509.013.722.111</i>	<i>412.899.887.330</i>	<i>509.013.722.111</i>	<i>412.899.887.330</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát</i>	62		<i>143.754.710.155</i>	<i>127.440.046.137</i>	<i>143.754.710.155</i>	<i>127.440.046.137</i>
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	959	781	959	781
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		959	781	959	781

Từ ngày 18/12/2017, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty TNHH Thương mại FPT không còn là công ty con mà trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.
Cho mục đích so sánh, đề nghị xem thêm Thuyết minh số 4 “Báo cáo bộ phận”.

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2017		Tăng giảm			
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế	Quý 1		Lũy kế	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.750.769	4.750.769	9.418.120	9.418.120	(4.667.351)	-50%	(4.667.351)	-50%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	652.768	652.768	540.340	540.340	112.428	21%	112.428	21%

Doanh thu Quý 1 năm 2018 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017 do trong năm 2018, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty Cổ phần Synnex FPT không còn là công ty con trong Tập đoàn nên Doanh thu của 2 công ty này không được cộng vào Doanh thu Quý 1 năm 2018 của Tập đoàn.

Tăng trưởng lợi nhuận năm 2018 chủ yếu đến từ sự tăng trưởng tốt của Khối Công nghệ và Khối Viễn thông với Lợi nhuận trước thuế tăng tương ứng 37% và 15% so với cùng kỳ.

Người lập



Nguyễn Tiên Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018
 Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	780.778.210.852	643.244.794.751
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	274.120.905.699	240.877.160.280
-	Các khoản dự phòng	03	28.467.536.958	32.079.200.825
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.234.011.948	(4.276.764.673)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(172.895.957.104)	(93.661.195.649)
-	Chi phí lãi vay	06	46.408.615.422	112.871.916.941
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	993.113.323.775	931.135.112.475
-	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	430.508.628.152	717.745.206.261
-	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(117.726.206.731)	(311.261.568.352)
-	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(997.380.363.984)	(1.909.817.307.407)
-	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(130.373.073.840)	91.883.152
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(44.399.653.219)	(116.865.618.894)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(162.818.299.787)	(174.796.036.102)
-	Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	17	(88.490.091.653)	(189.268.473.329)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(117.565.737.287)	(1.053.036.802.197)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(602.935.284.388)	(187.864.270.732)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	16.349.167	3.292.174.348
3	Tiền thu/(chi) cho vay, mua bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(420.153.483.511)	(736.288.338.008)
4	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	946.800.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.312.241.294	90.781.467.399
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(926.760.177.438)	(829.132.166.993)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	15.500.000.000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	-	(120.000.000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.963.896.342.683	6.454.882.031.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.160.548.216.900)	(6.481.311.328.384)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(163.537.318.875)	(84.231.718.193)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	639.810.806.908	(95.281.015.576)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(404.515.107.817)	(1.977.449.984.766)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.480.659.514.788	6.013.361.389.774
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.076.144.406.971	4.035.911.405.008

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Tiến Hào



Hoàng Hữu Chiến



Nguyễn Thế Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 22 tháng 6 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 5.309.611.050.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 26.066 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 25.322 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v...; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, v.v...; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Từ ngày 18/12/2017, Tập đoàn đã giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (viết tắt là “FRT”) xuống còn 47% và Công ty TNHH Thương mại FPT (viết tắt là “FTG”) xuống còn 48%. Theo đó, FRT và FTG không còn là công ty con mà trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. FTG cũng đã đổi tên thành “Công ty Cổ phần Synnex FPT”.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT có 7 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

và 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(iii) *Nhãn hiệu hàng hóa*

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp quy định hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại và thẻ internet trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, công dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp, triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyên đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhưng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì ủy quyền các thiết bị tin học cho hãng.

Đầu tư và giáo dục: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

4.1 Báo cáo bộ phận

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông					Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học	Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ			
Năm nay								
Doanh thu theo bộ phận	1.901.711	107.572	1.674.822	777.688	-	288.975	-	4.750.769
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	287.508	51.707	235.484	14.213	-	538.792	(346.927)	780.778
Năm trước								
Doanh thu theo bộ phận	1.642.567	106.691	1.309.771	619.589	5.864.415	179.235	(304.147)	9.418.120
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	242.436	52.877	189.857	(7.195)	116.818	417.062	(368.610)	643.245

4.2 Báo cáo bộ phận trình bày lại cho mục đích so sánh (FRT, FTG hợp nhất theo phương pháp vốn chủ với tỷ lệ sở hữu như hiện tại):

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Năm nay							
Doanh thu theo bộ phận	1.901.711	107.572	1.674.822	777.688	288.975	-	4.750.769
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	287.508	51.707	235.484	14.213	538.792	(346.927)	780.778
Năm trước							
Doanh thu theo bộ phận	1.642.567	106.691	1.309.771	619.589	179.235	-	3.857.852
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	242.436	52.877	189.857	(7.195)	472.528	(368.610)	581.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	29.095.910.972	10.143.297.590
Tiền gửi ngân hàng	1.514.801.731.237	1.874.995.984.980
Tiền đang chuyển	-	1.295.936.150
Các khoản tương đương tiền (i)	1.532.246.764.762	1.594.224.296.068
	3.076.144.406.971	3.480.659.514.788

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.772.783.681.292	4.772.783.681.292	4.352.630.197.781	4.352.630.197.781
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	86.275.051.776	25.754.564.292	86.275.051.776	26.816.014.292
	4.859.058.733.068	4.798.538.245.584	4.438.905.249.557	4.379.446.212.073
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác				
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
- Các khoản khác	747.194.842.700	436.177.069.045	747.159.852.282	447.564.569.046
	749.294.842.700	438.277.069.045	749.259.852.282	449.664.569.046

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/3/2018, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	229.155.694.526	98.011.262.505
Phải thu khác	707.760.613.196	668.989.108.994
	936.916.307.722	767.000.371.499
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	66.293.195.388	69.491.018.667
Phải thu khác	74.101.266.122	55.343.597.639
	140.394.461.510	124.834.616.306

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31/3/2018, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.860.807.511		120.106.386.194	-
Công cụ, dụng cụ	96.156.717.267		89.770.774.162	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	386.036.761.602		308.795.278.723	-
Hàng hoá	687.462.306.402	(3.347.147.115)	505.371.513.444	(3.831.528.933)
Cộng	1.184.516.592.782	(3.347.147.115)	1.024.043.952.523	(3.831.528.933)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018

đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2018	1.625.144.590.958	5.896.081.735.959	55.111.745.719	673.046.279.078	10.789.235.430	8.260.173.587.144
Tăng do mua sắm	-	218.029.053.798	2.396.016.800	18.204.002.849	186.900.000	238.815.973.447
Tăng do XDCB hoàn thành	-	1.566.193.412	-	-	-	1.566.193.412
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(271.212.266)	-	(271.212.266)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	(80.493.464.119)	-	(610.061.322)	14.858.785	(81.088.666.656)
Tại ngày 31/3/2018	1.625.144.590.958	6.035.183.519.051	57.507.762.519	690.369.008.339	10.990.994.215	8.419.195.875.081
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2018	286.531.243.345	2.842.976.166.514	29.136.268.306	509.366.106.971	6.670.742.695	3.674.680.527.831
Khấu hao trong năm	17.394.254.274	211.025.757.507	1.420.394.845	11.443.126.680	451.157.933	241.734.691.239
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(271.212.266)	-	(271.212.266)
Tăng/(Giảm) khác (*)	-	(38.123.191.224)	-	(232.777.590)	13.735.686	(38.342.233.129)
Tại ngày 31/3/2018	303.925.497.619	3.015.878.732.797	30.556.663.151	520.305.243.795	7.135.636.314	3.877.801.773.676
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/3/2018	1.321.219.093.339	3.019.304.786.253	26.951.099.368	170.063.764.544	3.855.357.901	4.541.394.101.405
Tại ngày 1/1/2018	1.338.613.347.613	3.053.105.569.445	25.975.477.413	163.680.172.107	4.118.492.735	4.585.493.059.313

(*) Tài sản cố định giảm trong kỳ chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang (quang hóa) được phân loại sang hàng tồn kho cho mục đích thanh lý, thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2018	139.115.531.399	325.037.602.836	653.266.251.331	1.117.419.385.566
Tăng do mua sắm	-	16.028.519.400	1.966.821.663	17.995.341.063
Tăng/(Giảm) khác	-	1.043.229.588	-	1.043.229.588
Tại ngày 31/3/2018	139.115.531.399	342.109.351.824	655.233.072.994	1.136.457.956.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2018	7.104.943.926	244.125.246.966	208.053.348.700	459.283.539.592
Khấu hao trong năm	683.370.927	10.399.714.147	20.966.856.647	32.049.941.720
Tăng/(Giảm) khác	-	79.332.657	-	79.332.657
Tại ngày 31/3/2018	7.788.314.853	254.604.293.769	229.020.205.347	491.412.813.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/3/2018	131.327.216.546	87.505.058.055	426.212.867.648	645.045.142.248
Tại ngày 1/1/2018	132.010.587.473	80.912.355.870	445.212.902.631	658.135.845.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	805.559.896.217	1.006.742.286.288
Tăng trong năm	167.151.356.969	771.849.613.507
Kết chuyển sang Tài sản cố định	(1.566.193.412)	(805.917.957.379)
Tăng/(giảm) do thoái vốn tại FRT, FTG	-	(123.243.421.629)
Tăng/Giảm khác	(838.486.785)	(43.870.624.570)
Số dư cuối kỳ	970.306.572.989	805.559.896.217
	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- Dự án cáp quang biển AAE1	119.760.622.000	-
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.978.439.918	92.978.439.918
- Công trình VP Tân Thuận 3	134.581.309.947	122.790.367.827
- FPT Tower	393.003.100.000	393.003.100.000
- Các công trình khác	229.983.101.124	196.787.988.472
	970.306.572.989	805.559.896.217

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng, Mỹ Trì,	100.00%	100.00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100.00%	100.00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	45.65%	45.65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100.00%	100.00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	408 Điện Biên Phủ, P11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51.95%	84.08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100.00%	100.00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn

- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (31 tháng 12 năm 2017: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2017: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	1.333.704.438.239	289.799.251.298
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	78.103.462.472	56.959.207.134
Cổ tức nhận được	-	(9.034.665.500)
Tăng do công ty con thành công ty liên kết	-	995.980.645.307
Số dư cuối kỳ	1.411.807.900.711	1.333.704.438.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A Phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	47%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tài sản cố định	Doanh thu	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2018	17.795.401.242	33.040.140.028	9.598.864.671	60.434.405.941
Tại ngày 31/3/2018	17.580.830.426	11.886.877.642	9.838.626.554	39.306.334.622

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/3/2018, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong năm			31/3/2018 VND
	31/12/2017 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp và được khấu trừ VND	
Thuế giá trị gia tăng	134.235.081.884	493.763.428.280	508.398.647.353	119.599.862.811
- Thuế GTGT đầu ra	133.534.552.671	444.899.130.976	459.534.387.717	118.899.295.930
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	700.529.213	48.864.297.304	48.864.259.636	700.566.881
Thuế nhập khẩu	47.628.589	2.663.741.711	2.663.896.278	47.474.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.085.741.701	85.996.830.905	162.818.299.787	(41.735.727.180)
Các loại thuế khác	33.552.336.279	188.007.184.326	197.516.743.912	24.042.776.693
Thuế thu nhập cá nhân	27.320.187.842	173.534.752.236	181.235.074.595	19.619.865.483
Thuế khác	6.232.148.437	14.472.432.090	16.281.669.317	4.422.911.210
Các khoản phải nộp khác	5.756.966.100	483.371.057	2.625.979.477	3.614.357.680
Cộng	208.677.754.554	770.914.556.278	874.023.566.807	105.568.744.025

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	111.743.332.877	94.914.468.583
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	320.421.087.431	200.483.212.608

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.152.150.255	1.155.425.702
Thuế xuất, nhập khẩu	34.802.628	34.802.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.390.180.644	110.103.151.153
Thuế thu nhập cá nhân	7.006.072.033	99.858.547
Thuế khác	331.263.023	350.094.847
Tổng cộng	94.914.468.583	111.743.332.877

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	122.752.013.066	135.390.507.586
Thuế nhập khẩu	82.276.650	82.431.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.654.453.464	145.188.892.854
Thuế thu nhập cá nhân	26.625.937.517	27.420.046.389
Thuế nhà thầu	4.754.174.232	6.582.243.285
Thuế khác	3.614.357.681	5.756.966.100
Cộng	200.483.212.608	320.421.087.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	378.744.896.530	408.455.330.656
Các khoản khác	217.818.277.212	509.963.462.607
	<u>596.563.173.742</u>	<u>918.418.793.263</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.065.414.014.800	987.786.150.810
Học phí nhận trước	119.828.452.482	230.852.766.071
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	90.260.565.566	74.992.000.747
	<u>1.275.503.032.848</u>	<u>1.293.630.917.628</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	8.812.223.634	7.373.253.511
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	40.031.734.297	40.423.286.118
	<u>48.843.957.931</u>	<u>47.796.539.629</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	41.856.454.965	43.851.162.084
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	42.063.167.052	10.125.934.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.873.370.413	120.204.816.937
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.586.432.281	171.123.751.156
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	72.640.838.576	94.184.548.166
	<u>289.020.263.287</u>	<u>439.490.212.823</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	407.510.920	205.725.910
Phải trả khác	-	1.319.744.011
	<u>407.510.920</u>	<u>1.525.469.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong năm		31/3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	3.754.428.452.147	3.754.428.452.147	2.793.365.028.017	1.927.993.311.034	4.619.800.169.130	4.619.800.169.130
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	362.560.256.177	362.560.256.177	121.987.576.893	110.790.038.084	373.757.794.986	373.757.794.986
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả (ii)</i>	361.663.699.034	361.663.699.034	121.713.345.889	110.601.516.578	372.775.528.345	372.775.528.345
- <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	896.557.143	896.557.143	274.231.004	188.521.506	982.266.641	982.266.641
Cộng	4.116.988.708.324	4.116.988.708.324	2.915.352.604.910	2.038.783.349.118	4.993.557.964.115	4.993.557.964.115

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.
- (ii) Xem chi tiết tại thuyết minh 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn và khác	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2018	6.051.424.047	3.365.602.298	12.905.000	9.429.931.345
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	782.362.899	82.253.934	-	864.616.833
Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập	(1.443.665.123)	(631.493.136)	-	(2.075.158.259)
Tại ngày 31/3/2018	<u>5.390.121.823</u>	<u>2.816.363.096</u>	<u>12.905.000</u>	<u>8.219.389.919</u>

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong năm		31/3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	923.986.391.690	923.986.391.690	48.608.236.641	110.601.516.578	861.993.111.753	861.993.111.753
Nợ dài hạn khác	3.783.682.125	3.783.682.125	158.210.244	188.521.506	3.753.370.862	3.753.370.862
Cộng	927.770.073.815	927.770.073.815	48.766.446.885	110.790.038.084	865.746.482.615	865.746.482.615

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	362.560.256.178	373.757.794.986
- Số phải trả sau 12 tháng	565.209.817.637	491.988.687.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Vay dài hạn :	861.993.111.752	923.986.391.690
- Kỳ hạn 3 năm	440.120.987.300	457.674.918.560
- Kỳ hạn 4 năm	156.161.617.281	190.193.709.103
- Kỳ hạn 5 năm	265.710.507.171	276.117.764.027
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.753.370.863	3.783.682.125
Tổng cộng	<u>865.746.482.615</u>	<u>927.770.073.815</u>
Trong đó		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	373.757.794.986	362.560.256.178
Số phải trả sau 12 tháng	491.988.687.629	565.209.817.637

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	372.775.528.346	361.663.699.034
Trong năm thứ hai	356.131.691.043	339.004.368.712
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	133.085.892.363	223.318.323.944
Sau năm năm	-	-
	<u>861.993.111.752</u>	<u>923.986.391.690</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	372.775.528.346	361.663.699.034
Số phải trả sau 12 tháng	<u>489.217.583.406</u>	<u>562.322.692.656</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân

Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018

đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****25. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	4.594.266.840.000	49.465.703.201	56.882.670.000	(823.760.000)	(5.875.468.099)	126.889.833.508	87.227.200.764	4.614.339.862.503	9.522.372.881.877
Phát hành cổ phiếu	22.963.700.000	-	-	-	-	-	-	-	22.963.700.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.931.530.862.562	2.931.530.862.562
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	692.380.510.000	-	62.570.940.000	-	-	-	-	(754.951.450.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(212.329.680.082)	(212.329.680.082)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	44.270.763.538	-	(52.450.388.283)	(8.179.624.745)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(992.519.407.000)	(992.519.407.000)
Biến động khác	-	-	168.375.913.052	-	16.234.007.546	-	3.150.660	(22.211.149.493)	162.401.921.765
Số dư tại ngày 1/1/2018	5.309.611.050.000	49.465.703.201	287.829.523.052	(823.760.000)	10.358.539.447	171.160.597.046	87.230.351.424	5.511.408.650.207	11.426.240.654.378
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	509.013.722.111	509.013.722.111
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.548.217.187	-	-	2.548.217.187
Biến động khác	-	-	-	-	5.868.234.209	-	925.250	(747.691.402)	5.121.468.057
Số dư tại ngày 31/3/2018	5.309.611.050.000	49.465.703.201	287.829.523.052	(823.760.000)	16.226.773.656	173.708.814.233	87.231.276.674	6.019.674.680.916	11.942.924.061.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	530.961.105	530.961.105
Cổ phiếu đã phát hành	530.961.105	530.961.105
Cổ phiếu phổ thông	530.961.105	530.961.105
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>7.925.466</i>	<i>7.925.466</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	530.878.729	530.878.729
Cổ phiếu phổ thông	530.878.729	530.878.729
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>7.925.466</i>	<i>7.925.466</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.756.965.340.838	9.606.952.451.575
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	519.044.928.190	6.265.112.550.741
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.237.920.412.648	3.341.839.900.834
Các khoản giảm trừ	6.196.729.221	188.832.883.954
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.750.768.611.617	9.418.119.567.621

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	586.860.613.019	5.479.267.526.085
Giá vốn dịch vụ	2.308.832.053.612	1.868.633.476.314
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(484.381.818)	(5.294.823.795)
Tổng cộng	2.895.208.284.813	7.342.606.178.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	94.712.257.643	89.406.253.428
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.385.115.821	50.668.026.380
Doanh thu khác	395.187.520	25.847.610.443
Tổng cộng	153.492.560.984	165.921.890.251

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.408.615.422	112.871.916.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.173.724.030	64.121.258.082
Chi phí tài chính khác	17.713.059.987	23.273.994.433
Tổng cộng	142.295.399.439	200.267.169.456

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	509.013.722.111	412.899.887.330
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	530.878.729	528.582.359
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	959	781

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 25/5/2017, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
Số cổ phiếu bình quân cho kỳ từ 1/1/2017 đến 31/3/2017	459.344.308	899
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 25/5/2017	69.238.051	(118)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/3/2017 đã điều chỉnh	528.582.359	781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, số 24 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.076.144.406.971	3.480.659.514.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.265.092.247.319	5.265.092.247.319
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.798.538.245.584	4.379.446.212.073
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	438.277.069.045	449.664.569.045
Tổng cộng	13.578.051.968.919	13.574.862.543.225
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.505.948.060.244	4.682.198.525.961
Phải trả người bán và phải trả khác	1.845.954.086.991	2.821.874.588.734
Chi phí phải trả	596.563.173.742	918.418.793.263
Tổng cộng	7.948.465.320.977	8.422.491.907.958

Tập đoàn không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Tập đoàn đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát, tương ứng dòng tiền mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/3/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.013.959.372.615	491.988.687.629	5.505.948.060.244
Phải trả người bán và phải trả khác	1.845.954.086.991	-	1.845.954.086.991
Chi phí phải trả	596.563.173.742	-	596.563.173.742
31/12/2017	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.116.988.708.324	565.209.817.637	4.682.198.525.961
Phải trả người bán và phải trả khác	2.821.874.588.734	-	2.821.874.588.734
Chi phí phải trả	918.418.793.263	-	918.418.793.263

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/3/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.076.144.406.971	-	3.076.144.406.971
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.017.875.279.627	247.216.967.692	5.265.092.247.319
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.798.538.245.584	-	4.798.538.245.584
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	438.277.069.045	438.277.069.045
31/12/2017	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.480.659.514.788	-	3.480.659.514.788
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.033.435.124.831	231.657.122.488	5.265.092.247.319
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.379.446.212.073	-	4.379.446.212.073
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	449.664.569.045	449.664.569.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.435.195.441	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	233.909.860.942	-
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	6.897.750.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	92.366.081.776	92.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	200.000.000.000
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	141.525.815.783	141.743.904.028

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối (10KBrSE). Theo chương trình này, có khoảng 10.000 học viên được đào tạo tại Nhật Bản trong vòng 6-12 tháng. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2018, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 346 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 67.891.366.312 VND.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Người lập



Nguyễn Tiên Hào

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Chiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thế Phương